

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 02/6/2015 đến ngày 31/12/2015.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch
Ông Trần Văn Phú	Ủy viên
Ông Vũ Văn Phong	Ủy viên
Bà Bùi Thị Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Mạnh Dũng	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hồng Lê	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 02/6/2015 đến ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Số: 04/2016/KT-AVHP-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/01/2016, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 02/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 02/6/2015 đến ngày 31/12/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Hoa**  
Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0804-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**  
Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thu Hà**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2986-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	02/6/2015
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>48.979.988.821</b>	<b>45.089.046.291</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.745.534.196</b>	<b>19.579.669.165</b>
1. Tiền	111	05	2.941.372.468	8.040.746.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.804.161.728	11.538.922.649
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>06</b>	<b>720.412.778</b>	<b>700.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		720.412.778	700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.185.212.442</b>	<b>1.298.857.179</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	08	57.736.000	402.093.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	16.850.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.810.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	07	246.050.004	816.906.180
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.426.438	63.007.999
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>23.208.134.405</b>	<b>22.028.028.249</b>
1. Hàng tồn kho	141	09	23.208.134.405	22.028.028.249
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>120.695.000</b>	<b>1.482.491.698</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	120.695.000	744.371.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	40.669.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	697.451.362
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>37.969.961.208</b>	<b>40.263.521.155</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.659.909.957</b>	<b>32.700.020.069</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.659.909.957	32.700.020.069
- Nguyên giá	222		59.425.288.111	58.930.878.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.765.378.154)	(26.230.858.042)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>152.049.000</b>	<b>180.000.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		152.049.000	180.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.158.002.251</b>	<b>7.383.501.086</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.490.257.855	2.503.641.394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	4.667.744.396	4.879.859.692
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>86.949.950.029</b>	<b>85.352.567.446</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

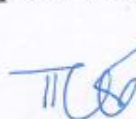


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	02/06/2015
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>41.055.469.340</b>	<b>39.450.271.709</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.055.469.340</b>	<b>39.450.271.709</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.583.617.251	4.152.478.616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.854.482.481	22.181.180.421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.150.398.806	164.289.478
4. Phải trả người lao động	314		2.105.490.000	1.615.111.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.877.901.118	11.337.212.194
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	2.196.739.500	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		286.840.184	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>45.894.480.689</b>	<b>45.902.295.737</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>44.228.024.394</b>	<b>44.000.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000	44.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	228.024.394	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.666.456.295</b>	<b>1.902.295.737</b>
1. Nguồn kinh phí	431	19	(126.486.125)	(14.975.237)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.792.942.420	1.917.270.974
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>86.949.950.029</b>	<b>85.352.567.446</b>

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Bùi Thị Tuân

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Lê

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 02/6/2015 đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	50.414.073.350	28.384.139.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.540.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	50.411.533.350	28.384.139.510
4. Giá vốn hàng bán	11	21	35.338.856.849	16.655.269.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.072.676.501	11.728.869.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	482.408.008	110.500.997
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	27	1.321.847.000	858.477.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.454.043.876	5.304.030.036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.779.193.633	5.676.863.714
11. Thu nhập khác	31	23	199.433.621	96.721.391
12. Chi phí khác	32	24	533.419.142	219.873.453
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(333.985.521)	(123.152.062)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.445.208.112	5.553.711.652
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.672.604.928	131.734.244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	212.115.296	1.090.082.319
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.560.487.888	4.331.895.089
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	88	-

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Bùi Thị Tuấn

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Hồng Lê



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 02/6/2015 đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6.445.208.112	5.553.711.652
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02	10	2.407.406.762	1.340.732.191
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(482.408.008)	(110.500.997)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		8.370.206.866	6.783.942.846
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.696.356.179	(833.177.544)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.180.106.156)	814.192.908
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.932.670.433)	228.697.107
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		637.059.875	(156.057.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(69.967.358)	(2.165.815.179)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.270.979.000	812.931.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.776.938.092)	(2.758.271.404)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		5.014.919.881	2.726.443.334
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(466.459.000)	(4.668.855.859)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		2.705.176.538	(9.861.991.384)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		(7.535.589.316)	9.161.991.384
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		447.816.928	75.572.866
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(4.849.054.850)	(5.293.282.993)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	33		-	10.416.582.818
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	10.416.582.818
<i>Lưu chuyển tiền thuần (trung kỳ (50=20+30+40)</i>	50		165.865.031	7.849.743.159
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		19.579.669.165	11.729.926.006
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</i>	70		19.745.534.196	19.579.669.165

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu kỳ kế toán từ 02/6/2015 đến 31/12/2015.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 02/6/2015 đến ngày 31/12/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia kỳ trước thu trong kỳ là 48.866.424 VND và tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ chưa thu tại 31/12/2015 là 83.457.504 VND được điều chỉnh tương ứng vào chỉ tiêu "Tăng, giảm các khoản phải thu" (mã số 09).

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Bùi Thị Tuân

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Lê



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các thành viên trong Ban Giám đốc là các cá nhân có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Theo đó, các cá nhân này là bên liên quan đối với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

**5. TIỀN**

	31/12/2015	02/6/2015
	VND	VND
Tiền mặt	832.037.966	1.084.047.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.109.334.502	6.956.698.641
<b>Cộng</b>	<b>2.941.372.468</b>	<b>8.040.746.516</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		02/6/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>720.412.778</b>	<b>720.412.778</b>	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	720.412.778	720.412.778	700.000.000	700.000.000

**Phải thu về cho vay**

	31/12/2015	02/6/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.810.000.000</b>	-
Công ty TNHH Đầu tư công trình và TM Hoàng Phát	3.080.000.000	-
Công ty TNHH TM Hải Nguyên	1.730.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		02/6/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	246.050.004	-	816.906.180	-
Phải thu khác (*)	119.022.504	-	779.702.180	-
Tạm ứng	127.027.500	-	37.204.000	-
<b>Cộng</b>	<b>246.050.004</b>	<b>-</b>	<b>816.906.180</b>	<b>-</b>

(\*): trong đó:

	31/12/2015		02/6/2015	
	VND		VND	
Lãi dự thu	83.457.504		48.866.424	
Quỹ công đức	-		340.846.000	
Phải thu khác	-		377.942.756	
Phải thu người lao động	17.819.000		-	
Dư nợ phải trả khác	17.746.000		12.047.000	
<b>Cộng</b>	<b>119.022.504</b>		<b>779.702.180</b>	

**8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015		02/6/2015	
	VND		VND	
Ngắn hạn	57.736.000		402.093.000	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	57.736.000		402.093.000	

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		02/6/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.231.055.180	-	1.403.993.819	-
Công cụ, dụng cụ	11.535.296	-	12.639.836	-
Thành phẩm	7.081.537.401	-	6.166.218.857	-
Hàng hoá	14.884.006.528	-	14.445.175.737	-
<b>Cộng</b>	<b>23.208.134.405</b>	<b>-</b>	<b>22.028.028.249</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 02/6/2015	30.170.034.817	15.023.591.494	13.216.581.800	520.670.000	58.930.878.111
Tăng trong kỳ	-	410.600.000	-	83.810.000	494.410.000
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	410.600.000	-	83.810.000	494.410.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	30.170.034.817	15.434.191.494	13.216.581.800	604.480.000	59.425.288.111
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 02/6/2015	13.600.747.112	4.205.874.357	8.306.762.172	117.474.401	26.230.858.042
Tăng trong kỳ	1.024.309.216	689.539.463	770.967.267	49.704.166	2.534.520.112
Khấu hao trong kỳ	1.024.309.216	689.539.463	770.967.267	49.704.166	2.534.520.112
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	14.625.056.328	4.895.413.820	9.077.729.439	167.178.567	28.765.378.154
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 02/6/2015	16.569.287.705	10.817.717.137	4.909.819.628	403.195.599	32.700.020.069
Tại ngày 31/12/2015	15.544.978.489	10.538.777.674	4.138.852.361	437.301.433	30.659.909.957

(\*): Trong đó:

Chi phí khấu hao của tài sản của hoạt động sản xuất kinh doanh:	2.407.406.762 VND
Chi phí khấu hao của tài sản được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp:	2.784.796 VND
Chi phí khấu hao của tài sản từ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định:	124.328.554 VND
<b>Cộng</b>	<b>2.534.520.112 VND</b>

Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tại 31/12/2015 của tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là:

Nhóm tài sản	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	4.163.523.570	2.373.932.150	1.789.591.420
Máy móc, thiết bị	50.265.000	46.914.000	3.351.000
<b>Cộng</b>	<b>4.213.788.570</b>	<b>2.420.846.150</b>	<b>1.792.942.420</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2015 là 527.006.300 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>02/6/2015</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>120.695.000</b>	<b>744.371.336</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	120.695.000	744.371.336
<b>Dài hạn</b>	<b>2.490.257.855</b>	<b>2.503.641.394</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	224.650.000	97.686.139
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.265.607.855	2.405.955.255

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Từ 02/6/2015  
đến 31/12/2015  
VND

Số đầu kỳ	180.000.000
Tăng trong kỳ	4.172.030.500
Xây dựng cơ bản	4.172.030.500
Giảm trong kỳ	4.199.981.500
Kết chuyển sang tài sản cố định	494.410.000
Kết chuyển giảm khác	3.705.571.500
<b>Số cuối kỳ (*)</b>	<b>152.049.000</b>

(\*) Chi tiết:

	<u>31/12/2015</u> VND
Xe ô tô Hyundai	6.800.000
Xây khu kiểu mẫu phi liệt [1]	(546.250.000)
Bãi đỗ xe ô tô đội xe và gara	381.396.000
San lấp mặt bằng để đặt mộ tại nghĩa trang Phi Liệt	103.500.000
Nhà để xe của đội vận tải	175.427.000
Cải tạo xe khách thành xe tang 16L - 7702	31.176.000
<b>Cộng</b>	<b>152.049.000</b>

[1]: công trình đã hoàn thành nhập kho để bán nhưng chưa quyết toán, chưa tạm tăng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/12/2015	02/6/2015
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 22%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.667.744.396	4.879.859.692
Chi phí phải trả	439.347.900	-
Thu trước của người mua đã phát hành hóa đơn	4.228.396.496	4.879.859.692
<b>Cộng</b>	<b>4.667.744.396</b>	<b>4.879.859.692</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015	02/6/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.583.617.251</b>	<b>4.152.478.616</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.141.614.000	2.207.014.000
Công ty TNHH Tư Hoàng	1.060.101.000	948.235.000
Công ty Cổ phần đá granit Viễn Đông	1.052.046.000	600.000.000
Công ty TNHH TM & xây lắp 3M	1.029.467.000	658.779.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.442.003.251	1.945.464.616

Tại 31/12/2015, Công ty không thuyết minh các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán do Công ty duy trì được mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp và đã thanh toán được một phần trong tháng 01/2016.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHIÀ NƯỚC**

	02/6/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	164.289.478	1.248.017.991	1.201.013.472	211.293.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(674.533.761)	1.672.604.928	69.967.358	928.103.809
Thuế thu nhập cá nhân	(22.917.601)	103.187.034	69.268.433	11.001.000
<b>Cộng</b>	<b>(533.161.884)</b>	<b>3.023.809.953</b>	<b>1.340.249.263</b>	<b>1.150.398.806</b>
<b>Trong đó:</b>				
Phải nộp	164.289.478			1.150.398.806
Phải thu	697.451.362			-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	02/6/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.877.901.118</b>	<b>11.337.212.194</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	8.002.144	11.048.175
Kinh phí công đoàn	-	30.154.000
Bảo hiểm xã hội	68.315.072	23.443.702
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.648.390.310	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.153.193.592	11.272.566.317
<i>Tiền bảo hành công trình giữ lại của nhà thầu</i>	<i>609.723.000</i>	<i>390.273.300</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>280.444.307</i>	<i>284.162.732</i>
<i>Thưởng cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	<i>1.440.646.128</i>	<i>3.216.313.128</i>
<i>Phải trả tiền bán cổ phần</i>	<i>-</i>	<i>5.559.437.000</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>1.822.380.157</i>	<i>1.822.380.157</i>

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	02/6/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.196.739.500</b>	-
Dự phòng sửa chữa tài sản cố định	2.196.739.500	-

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	44.000.000.000	-	-
Tăng trong kỳ	-	228.024.394	4.560.487.888
Giảm trong kỳ	-	-	4.560.487.888
Số dư cuối kỳ	44.000.000.000	228.024.394	-

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		02/6/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn nhà nước	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000
Các cá nhân khác	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015 VND
Số đầu kỳ	44.000.000.000	33.583.417.182
Tăng trong kỳ	-	10.416.583.000
Giảm trong kỳ	-	182
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>
Cố tức, lợi nhuận đã chia	3.648.390.310	-

**CỔ PHIẾU**

	31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000

**LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	4.560.487.888	4.331.895.089
Lợi nhuận trong kỳ	4.560.487.888	4.331.895.089
Giảm trong kỳ	4.560.487.888	4.331.895.089
Trích quỹ đầu tư phát triển	228.024.394	4.213.542.407
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	684.073.184	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	118.352.682
Chia cố tức	3.648.390.310	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN**

**19. NGUỒN KINH PHÍ**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(14.975.237)
Nguồn kinh phí được cấp	3.524.660.000
Chi sự nghiệp	3.636.170.888
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>(126.486.125)</b>

**20. DOANH THU**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>50.414.073.350</b>	<b>28.384.139.510</b>
Doanh thu bán hàng hóa	18.685.806.400	10.764.069.201
Doanh thu bán thành phẩm	6.301.128.950	2.832.891.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.427.138.000	14.787.179.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.540.000</b>	-
Giảm giá hàng bán	2.540.000	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>50.411.533.350</b>	<b>28.384.139.510</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.938.748.073	5.562.489.722
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.448.612.709	1.461.300.480
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.951.496.067	9.631.479.555
<b>Cộng</b>	<b>35.338.856.849</b>	<b>16.655.269.757</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	482.408.008	110.500.997
<b>Cộng</b>	<b>482.408.008</b>	<b>110.500.997</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN**

**23. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015 VND
Thu thanh lý vật tư	16.120.000	860.000
Xử lý vật tư thừa không rõ nguyên nhân	51.999.352	7.229.000
Thu phạt hợp đồng	20.750.000	10.701.698
Thu khác	110.564.269	77.930.693
<b>Cộng</b>	<b>199.433.621</b>	<b>96.721.391</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

Chi phí khác	533.419.142	219.873.453
<b>Cộng</b>	<b>533.419.142</b>	<b>219.873.453</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	6.445.208.112	5.553.711.652
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	2.196.739.500	-
Chi phí trích trước sửa chữa tài sản cố định chưa có hóa đơn	2.196.739.500	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.039.197.940	4.954.919.630
Số thu trước của người mua đã phát hành hóa đơn (phần chênh lệch số dư đầu kỳ và cuối kỳ)	1.039.197.940	737.067.630
Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (phần số dư đầu kỳ - cuối kỳ)	-	4.217.852.000
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)</b>	<b>7.602.749.672</b>	<b>598.792.022</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7) = (5)*(6)</b>	<b>1.672.604.928</b>	<b>131.734.244</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	212.115.296	1.090.082.319
<b>Cộng</b>	<b>212.115.296</b>	<b>1.090.082.319</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015 VND
Chi phí bán hàng	1.321.847.000	858.477.000
Chi phí nhân viên	1.315.722.000	858.477.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.125.000	-
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.454.043.876</b>	<b>5.304.030.036</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.339.443.000	3.127.275.000
Chi phí vật liệu quản lý	86.081.298	73.577.489
Chi phí đồ dùng văn phòng	222.092.095	27.800.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	268.891.938	139.918.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.096.774	1.019.891.900
Chi phí bằng tiền khác	1.367.438.771	915.566.790

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.718.722.802	4.494.894.096
Chi phí nhân công	15.030.257.000	10.551.562.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.407.406.762	1.340.732.191
Chi phí khác	19.168.864.665	3.689.148.055
<b>Cộng</b>	<b>43.325.251.229</b>	<b>20.076.336.342</b>

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.560.487.888
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2)(*)</i>	684.073.184
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)</b>	<b>3.876.414.704</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)	44.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>88</b>

(\*) Là số phân phối sang quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 02/6/2015 đến ngày 31/12/2015.

**31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	Từ 02/6/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 01/6/2015 VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Thù lao hội đồng quản trị	531.665.000	
<b>Ban Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và thu nhập khác	319.810.000	668.167.000

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 02/6/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.745.534.196	19.579.669.165
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	720.412.778	700.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	57.736.000	402.093.000
Phải thu về cho vay	4.810.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	101.276.504	767.655.180
<b>Cộng</b>	<b>25.434.959.478</b>	<b>21.449.417.345</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	5.583.617.251	4.152.478.616
Phải trả ngắn hạn khác	6.360.937.578	2.496.816.189
<b>Cộng</b>	<b>11.944.554.829</b>	<b>6.649.294.805</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

- Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do Công ty không có các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất do không có các khoản vay.

- Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng tiền hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại 31/12/2015</b>		
Phải trả người bán	5.583.617.251	-
Phải trả khác	6.360.937.578	-
<b>Cộng</b>	<b>11.944.554.829</b>	<b>-</b>
<b>Tại 02/6/2015</b>		
Phải trả người bán	4.152.478.616	-
Phải trả khác	2.496.816.189	-
<b>Cộng</b>	<b>6.649.294.805</b>	<b>-</b>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**